

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày: 06-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Ông Nguyễn Tấn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06/02/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 464/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2023/QĐXXST-DS ngày 27/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà A đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc H (tên gọi khác: H1), sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà G, đường H, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt; bị đơn bà Lê Thị Ngọc H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2023, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà G, đường H, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nhưng do trước đây bà T nhầm lẫn nên xác định địa chỉ cư trú là số 01-J đường Trần Hưng Đạo, khu phố 4A-Y, thị trấn Đầu Tiếng, huyện Đầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Bà H có tên thường gọi bên ngoài xã hội là bà H1.

Bà T và bà H có mối quan hệ quen biết, bà T làm chủ đại lý vé số, bà H làm nghề mua bán vé số dạo. Bà H có nhu cầu cần tiền để làm vốn mua bán vé số dạo, vì là chỗ quen biết nên bà T tin tưởng nên cho bà H vay với tổng số tiền là 33.500.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 13/10/2021, bà H vay số tiền 12.000.000 đồng, việc vay mượn tiền bà H tự tay viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà T cất giữ. “Giấy mượn tiền” là do bà T soạn thảo sẵn mẫu và bà H tự tay điền thông tin vào, mục đích vay tiền là bà H lấy vé số về bán dạo, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 13/10/2021 đến ngày 13/11/2021), hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng trả lãi 50.000 đồng. Sau khi bà H vay tiền cho đến nay, bà H không trả lãi cho bà T.

- Ngày 30/12/2022, bà H vay số tiền 4.000.000 đồng, việc vay mượn tiền bà H tự tay viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà T cất giữ. “Giấy mượn tiền” là do bà T soạn thảo sẵn mẫu và bà H tự tay điền thông tin vào, mục đích vay tiền là bà H lấy vé số về bán dạo, thời hạn vay là 01 tháng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng trả lãi 50.000 đồng. Sau khi bà H vay tiền cho đến nay, bà H không trả lãi cho bà T.

- Ngày 27/4/2023, bà H vay số tiền 9.500.000 đồng, việc vay mượn tiền bà H tự tay viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà T cất giữ. “Giấy mượn tiền” là do bà T soạn thảo sẵn mẫu và bà H tự tay điền thông tin vào, mục đích vay tiền là bà H lấy vé số về bán dạo, thời hạn vay không nói cụ thể khi nào trả nhưng có hẹn khi không còn bán vé số nữa sẽ trả, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng trả lãi 50.000 đồng. Sau khi bà H vay tiền cho đến nay, bà H không trả lãi cho bà T.

- Ngày 27/7/2023, bà H vay số tiền 8.000.000 đồng, việc vay mượn tiền bà H tự tay viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà T cất giữ. “Giấy mượn tiền” là do bà T soạn thảo sẵn mẫu và bà H tự tay điền thông tin vào, mục đích vay tiền là bà H lấy vé số về bán dạo, thời hạn vay là 01 tháng, hai bên thỏa thuận không lãi suất.

Đến thời hạn trả nợ vay, bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H không trả mà cố tình né tránh. Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả tổng số tiền là 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) theo các “Giấy mượn tiền” lập ngày 13/10/2021, ngày 30/12/2022, ngày 27/4/2023 và ngày 27/7/2023 có chữ ký xác nhận tên Lê Thị Ngọc H. Bà T không yêu cầu tính lãi suất, yêu cầu trả một lần theo quy định của pháp luật.

- *Chứng cứ nguyên đơn bà T cung cấp:* Đơn khởi kiện ngày 31/7/2023 của bà Nguyễn Thị T (bản gốc); Căn cước công dân của bà T (bản sao); các “Giấy mượn tiền” lập ngày 13/10/2021, ngày 30/12/2022, ngày 27/4/2023, ngày

27/7/2023 (bản sao); đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 31/7/2023 của bà T (bản gốc); đơn yêu cầu Tòa án không thực hiện hòa giải theo Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 31/7/2023 của bà T (bản gốc); Bản tự khai ngày 31/7/2023 của bà T (bản gốc).

*** Bị đơn bà Lê Thị Ngọc H:**

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà H, tuy nhiên bà H thường xuyên không có mặt vào ban ngày tại địa chỉ cư trú. Tòa án kết hợp với chính quyền địa pH-phương đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai nhưng phía bà T không cung cấp chứng cứ, không trình bày ý kiến và không tham gia giải quyết vụ án.

*** Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập:**

Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành thu thập chứng cứ: Biên bản xác minh ngày 01/11/2023 của Tòa án đối với Ban lãnh đạo khu phố 4AY, thị trấn Đầu-TiếngD, huyện Đầu-TiếngD (bản gốc); Thông báo yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ số 63/TB-TA ngày 08/11/2023; các thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với bị đơn bà H.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T có mặt; bị đơn bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn bà H theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T có mặt; bị đơn bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà H theo quy định.

[2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà T: Bà T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền là 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) theo các “Giấy mượn tiền” lập ngày 13/10/2021, ngày 30/12/2022, ngày 27/4/2023 và ngày 27/7/2023 có chữ ký xác nhận tên Lê Thị Ngọc H. Xét thấy, bị đơn bà H có đăng ký thường trú tại địa chỉ: Số-104/4H đường Trần-PhúJ, khu phố 4AY, thị trấn Đầu-TiếngD, huyện Đầu-TiếngD, tỉnh Bình Dương và vẫn còn

đang sinh sống tại địa chỉ trên (Biên bản xác minh ngày 01/11/2023 đối với Ban lãnh đạo khu phố **4AY**, thị trấn **Đầu TiếngD**, huyện **Đầu TiếngD**) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn bà H vắng mặt, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền là 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) theo các “Giấy mượn tiền” lập ngày 13/10/2021, ngày 30/12/2022, ngày 27/4/2023 và ngày 27/7/2023 có chữ ký xác nhận tên Lê Thị Ngọc H. Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà H tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng bà H vắng mặt không có lý do; đồng thời bà H cũng không cung cấp chứng cứ, không cung cấp ý kiến của mình.

Theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đến thời điểm xét xử, không có căn cứ nào xác định bị đơn bà H đã thanh toán số tiền 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) cho nguyên đơn bà T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T buộc bị đơn bà H có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Nguyên đơn bà T không yêu cầu bà H phải trả lãi suất, đây là sự tự nguyện của bà T và phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Nguyễn Thị T đối với bà Lê Thị Ngọc H.

1.1. Buộc bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền đã vay là 33.500.000 đồng (*ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) theo các “Giấy mượn tiền” lập ngày 13/10/2021, ngày 30/12/2022, ngày 27/4/2023 và ngày 27/7/2023 có chữ ký xác nhận tên Lê Thị Ngọc H.

1.2. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Lê Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 837.500 đồng (*tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009328 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Tòa tuyên án, ngày 06/02/2024.

3.2. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng

